

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 26/2017/HNGĐ - PT

Ngày 14-12-2017

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp con chung
và chia tài sản chung”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Dũng

Các Thẩm phán:

Bà Mai Thị Minh Hồng

Bà Vũ Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2017/TLPT – HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 về *“Ly hôn, tranh chấp con chung và chia tài sản chung”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2017/HNGĐ – ST ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 111/2017/QĐXX - PT ngày 13/11/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Văn U - Sinh năm: 1981 *(Có mặt)*

Địa chỉ: Xóm M, thôn C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định

Bị đơn: Chị Vũ Thị L - Sinh năm: 1982 *(Có mặt)*

Địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện N1, tỉnh Nam Định

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1948 *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Xóm M, thôn C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định

2. Anh Phạm Văn K, sinh năm 1970 *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Địa chỉ: Xóm M, thôn C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định

3. Chị Đặng Thị H, sinh năm 1982

Địa chỉ: Địa chỉ: Xóm M, thôn C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định

Người đại diện theo ủy quyền của chị Đặng Thị H:

Anh Phạm Văn K, sinh năm 1970

Địa chỉ: Địa chỉ: Xóm M, thôn C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định

4. Chị Vũ Thị B1, sinh năm 1970 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Số nhà 23/24/5, ngõ 132, phường Q, quận C, thành phố Hà Nội.

5. Bà Vũ Thị H1, sinh năm 1967 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Xóm T, thôn C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định

6. Ông Vũ Văn S, sinh năm 1952 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: thôn C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định

7. Bà Vũ Thị D, sinh năm 1955 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: thôn C, xã B, huyện N1, tỉnh Nam Định

8. Ông Vũ Quang B1 (tức Vũ Văn S), sinh năm 1929 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện N1, tỉnh Nam Định

9. Bà Vũ Thị Đ, sinh năm 1971 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: phố C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định

10. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1969

Địa chỉ: Phố C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn C:

Bà Vũ Thị Đ, sinh năm 1971

Địa chỉ: phố C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định

11. Anh Phạm Văn L, sinh năm 1970 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định

12. Chị Đoàn Thị H2, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Đoàn Thị H2:

Anh Phạm Văn L, sinh năm 1970

Địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định

13. Bà Phạm Thị Kim T, sinh năm 1959 (*Có mặt*)

Địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định

14. Ông Phạm Trọng H3, sinh năm 1954 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Trọng H3:

Bà Phạm Thị Kim T, sinh năm 1959 (*Có mặt*)

Địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định

15. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1955 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Xóm N, Thôn C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định.

16. Ông Đoàn Xuân M, sinh năm 1953

Địa chỉ: Xóm N, Thôn C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đoàn Xuân M:

Bà Phạm Thị T, sinh năm 1955

Địa chỉ: Xóm N, Thôn C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định.

17. Bà Vũ Thị L1, sinh năm 1963 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện N1, tỉnh Nam Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2016 được bổ sung tại bản tự khai ngày 09/12/2016, nguyên đơn anh Phạm Văn U trình bày: Anh và chị Vũ Thị L kết hôn với nhau vào tháng 10/2002, quá trình tìm hiểu tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hòa hợp hạnh phúc, đến năm 2007 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế vợ chồng khó khăn, vợ chồng bất đồng với nhau về nhiều mặt nên thường xuyên xảy ra cãi chửi xúc phạm đến nhau. Đã nhiều lần chị L tự ý bỏ về nhà mẹ đẻ ở, anh xuống tìm về vợ chồng tiếp tục chung sống được một thời gian lại xảy ra mâu thuẫn. Vào năm 2012, chị L làm đơn xin ly hôn anh, được Ban hòa giải xã N động viên vợ chồng về đoàn tụ. Tuy nhiên khi về chung sống chị L lại tìm cách gây sự, vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng nên ngày 29/3/2013 chị L bỏ đi về nhà mẹ đẻ, suốt từ đó cho đến nay anh và chị L đã ly thân. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng đã thực sự đổ vỡ không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho anh được ly hôn với chị Vũ Thị L.

Tại bản tự khai ngày 16/12/2016 bị đơn chị Vũ Thị L trình bày: Chị và anh Phạm Văn U kết hôn với nhau vào tháng 10/2002, quá trình tìm hiểu tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định. Trong quá trình chung sống đã rất nhiều lần anh U đánh đập chị một cách vô cớ, mặc dù được hai bên gia đình bảo ban giáo dục nhưng chỉ được một thời gian anh U tiếp tục chửi bới đánh đập chị. Do không chịu nổi sự hành hạ ngược đãi của anh U nên chị đã phải về nhà bố mẹ đẻ ở, trong vòng 3 năm anh U không quan tâm gì đến vợ con, một mình chị phải nuôi 3 con nhỏ. Hiện nay anh U đi quan hệ với người phụ nữ khác, chị và anh U đã không chung sống với nhau từ tháng 3/2013 cho đến nay. Chị xác định trong quá trình chung sống vợ chồng luôn có mâu thuẫn và hôn nhân không hạnh phúc, nay anh U xin ly hôn chị nhất trí.

Về con chung, tài sản chung và các khoản nợ Anh Phạm Văn U, chị Vũ Thị L trình bày như sau:

Về con chung: Vợ chồng có 3 con chung là Phạm Tiến D, sinh ngày 11/02/2003, Phạm Thanh T, sinh ngày 10/02/2007, Phạm Thu H, sinh ngày 22/9/2008. Hiện nay cháu D và cháu T đang ở với anh U, cháu H đang ở cùng chị L.

Khi ly hôn anh U đề nghị được tiếp tục nuôi cháu D và cháu T, còn chị L tiếp tục nuôi cháu H, anh yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi cháu T cho anh 700.000đ/tháng đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Chị L đề nghị được nuôi cháu H và cháu T và yêu cầu anh U phải cấp dưỡng nuôi cháu H cho chị mỗi tháng 700.000 đồng đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Anh U và chị L thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm có: 01 nhà mái bằng 1 tầng, các vật kiến trúc khác xây dựng trên diện tích đất 250m² có sổ thửa 350 tờ bản đồ số 07, thôn C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định, mảnh đất trên đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên vợ chồng từ năm 2010. Tài sản khác là 01 máy sản xuất giấy vệ sinh, vợ chồng mua năm 2011, từ năm 2013 đến nay không vận hành máy vào sản xuất nữa. Hiện nay các tài sản trên anh đang quản lý, sử dụng.

Về khoản nợ mà hai bên thống nhất gồm:

Hiện nay vợ chồng còn nợ vợ chồng ông Phạm Trọng H3, bà Phạm Thị Kim T 02 (hai) cây vàng 9999 và 2.000.000 đồng; nợ vợ chồng anh Phạm Văn L, chị Đoàn Thị H2 số tiền 2.000.000 đồng; nợ ông Phạm Văn B 1,5 chỉ vàng 9999 và 4.000.000 đồng; nợ bà Vũ Thị B số tiền 3.000.000 đồng; nợ vợ chồng anh Phạm Văn C, chị Vũ Thị Đ số tiền 26.000.000 đồng.

Khi chị L bỏ đi vợ chồng ly thân, anh U đã tự trả các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N1 số tiền gốc và lãi là 34.350.000 đồng; Ngân hàng chính sách xã hội huyện N với số tiền vợ chồng vay (4.000.000 đồng tiền gốc, lãi là 297.000 đồng), tổng 4.297.000 đồng; Ngân hàng chính sách xã hội huyện N1 do ông Phạm Văn B3 là bố đẻ của anh U đứng tên vay cho vợ chồng với số tiền 4.297.000 đồng; Hội liên hiệp phụ nữ huyện N1 số tiền 6.000.000 đồng.

Các khoản nợ mà hai bên chưa thống nhất gồm:

Về khoản nợ 30.000.000 đồng Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N1 do bà Vũ Thị L2 là mẹ đẻ chị Vũ Thị L đứng tên vay hộ cho vợ chồng. Anh U trình bày: Bà L1 đứng tên vay cho vợ chồng anh để làm máy sản xuất giấy, thời điểm vay là ngày 05/3/2012, lãi suất vay là 15%/năm, chia làm 02 kỳ trả nợ. Ngày 05/3/2013 là thời hạn trả kỳ 1, hai vợ chồng anh đã đưa cho bà L1 15.000.000 đồng tiền gốc và thanh toán các khoản lãi kèm theo. Hạn trả kỳ 2 vào ngày 05/3/2014 với số tiền 15.000.000 đồng tiền gốc và lãi 1.919.000 đồng, bà L1 đã bỏ tiền của mình trả cho Ngân hàng, nay vợ chồng còn nợ bà L1 số tiền trên. Chị L trình bày: Vợ chồng có vay khoản vay này vào mục đích sử dụng đúng như anh U trình bày. Tuy nhiên, chị và anh U mới trả lãi cho bà L được đến hết tháng 3 năm 2013. Từ tháng 4/2013 đến nay vợ chồng chưa trả được tiền nợ gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 4 năm 2013 đến khi hết hạn vay vào tháng 3/2014 cho bà L1. Vì vậy chị xác định vợ chồng còn nợ bà L1 30.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi của kỳ II là 1.919.000 đồng. Tổng số tiền đến tháng 4/2014 chị và anh U nợ bà L1 là 31.919.000 đồng. Do chị và anh U không có tiền trả cho bà L1 kịp thời nên bà

L1 đã phải liên tục vay các khoản vay khác để trả nợ ngân hàng thay vợ chồng suốt từ khi vay cho đến nay. Do đó ngoài việc vợ chồng phải cùng có trách nhiệm trả bà L1 31.919.000 đồng mà bà L1 đã trả Ngân hàng thì vợ chồng còn phải trả cho bà L1 khoản lãi tiền của số tiền 30.000.000 đồng từ tháng 4/2014 đến nay với lãi suất ngân hàng cho vay là 15%/năm.

Về khoản nợ vợ chồng anh Phạm Văn K, chị Đặng Thị H. Anh U trình bày: Vào tháng 4 năm 2012 vợ chồng vay của anh Phạm Văn K số tiền 20.000.000 đồng với mục đích sử dụng vào việc hoạt động kinh doanh sản xuất máy giấy, vay có văn bản do vợ chồng anh ký nhận với anh K, khi vay 2 bên thỏa thuận cho vay theo lãi suất ngân hàng. Khi vợ chồng còn chung sống, tiền lãi hàng tháng do cả 2 vợ chồng cùng chi trả. Từ tháng 5 năm 2013 đến nay do vợ chồng ly thân, anh K thống nhất sẽ không lấy tiền lãi của vợ chồng anh nữa. Về tiền gốc, cá nhân anh đã thanh toán cho anh K được 10.000.000 đồng. Hiện nay còn nợ lại anh K tiền gốc 10.000.000đ. Chị L trình bày: Vợ chồng chị có vay anh K số tiền 20.000.000 đồng vào mục đích sử dụng đúng như anh U trình bày. Tiền lãi trả hàng tháng thì vợ chồng cùng trả cho anh K đến tháng 3/2013. Sau đó đến tháng 4 năm 2013, cá nhân chị đã trả cho anh K được 3.000.000 đồng, còn việc anh U đã trả cho anh K như nào chị không biết. Chị xác định còn nợ anh K số tiền 7.000.000 đồng.

Về khoản nợ vợ chồng ông Đoàn Xuân M và bà Phạm Thị T. Anh U trình bày: Vào 15/01/2013 vợ chồng anh có vay vợ chồng anh M số tiền 13.000.000 đồng vào mục đích quay vòng vốn làm ăn chung của vợ chồng. Vay có văn bản do vợ chồng anh trực tiếp ký nhận với lãi suất là 15%/năm, không thỏa thuận rõ về thời hạn vay. Cho đến nay vợ chồng chưa thanh toán được cho vợ chồng anh M số nợ gốc là 13.000.000đ và tiền lãi từ tháng 01/2013 đến tháng 01/2017 là 7.800.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 20.800.000 đồng. Chị L trình bày: Đến tháng 01 năm 2013 vợ chồng chị nợ vợ chồng anh M 13.000.000 đồng nhưng số tiền này bao gồm tiền mặt vợ chồng vay là 8.000.000 đ và tiền nợ mua lúa, đạm bón lúa và hoa màu là 5.000.000 đ vào đầu năm 2013 để chuẩn bị cho vụ lúa và hoa màu. Khi còn chung sống, chị đã trồng cây lúa và hoa màu đến nửa vụ thì anh U đánh đập chị nên chị phải bỏ đi. Khi chị bỏ đi thì hoa màu, thóc lúa anh U thu hoạch cả và sử dụng như nào chị không rõ. Vì thế chị xác định anh U phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh M 5.000.000 đồng tiền lúa, đạm. Số tiền còn lại 8.000.000 đồng thì cả 2 vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ.

Về khoản nợ của bà Vũ Thị L1 là 1 chỉ vàng 9999 và 2.000.000đ. Chị L trình bày: Vợ chồng vay bà L1 một chỉ vàng 9999 đúng như anh U trình bày. Ngoài ra vợ chồng còn nợ bà L1 2.000.000 đồng vay để mua xe máy vào tháng 6/2007. Đến nay vợ chồng chưa trả cho bà L1 nên khi ly hôn chị đề nghị vợ chồng cùng có trách nhiệm trả cho bà L1 01 chỉ vàng 9999 và 2.000.000 đồng. Anh U trình bày: Đầu năm 2011 vợ chồng vay của bà L1 01 (một) chỉ vàng 9999 để lấy vốn làm ăn, vay không có văn bản và không có lãi suất gì, đến nay vợ chồng chưa trả. Vợ chồng vay bà L1 số tiền 2.000.000 đồng đúng như chị L trình bày nhưng vợ chồng đã trực tiếp thanh toán cho bà L số tiền này vào năm 2009.

Về khoản nợ bà Vũ Thị H1 5 (năm) chỉ vàng 9999: Chị L trình bày: Đầu năm 2010 chị và anh U gặp bà H1 vay 01 chỉ vàng 9999 để làm thủ tục vay vốn ngân hàng. Đến tháng 4 năm 2011 vay tiếp 4 chỉ vàng 9999 để hùn vốn mua máy sản xuất giấy của gia đình. Cả 2 lần vay vàng thì vợ chồng đều trực tiếp có mặt nhận vàng do bà H1 giao. Việc vay mượn không có văn bản và không có lãi suất, đến nay vợ chồng chưa trả. Anh U trình bày: Anh không biết gì về việc vay mượn trên.

Về khoản nợ ông Vũ Văn S số tiền 8.000.000 đồng. Chị L trình bày: Khoảng tháng 5/2012 vợ chồng vay của ông Vũ Văn S 8.000.000 đồng để về trả nợ ngân hàng. Việc vay giữa vợ chồng với ông S không có văn bản gì và không có lãi suất, khi ông S giao tiền đã giao cả cho 2 vợ chồng nhận ngay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N1. Anh U trình bày: Vợ chồng có vay của ông S số tiền này nhưng cả 2 vợ chồng đã trả cho ông S ngay sau khi vay được tiền ngân hàng.

Về khoản nợ vay bà Vũ Thị D là 10.000.000 đ và 2,5 chỉ vàng 9999: Chị L trình bày: Tháng 6 năm 2011 vợ chồng cần hùn vốn mua máy làm giấy nên cả 2 vợ chồng gặp bà Vũ Thị D để vay của bà D 10.000.000 đ và 2,5 chỉ vàng 9999. Vay không có văn bản và không có lãi suất, khi bà D giao tiền, vàng cho vay có cả 2 vợ chồng cùng nhận. Đến nay vợ chồng chưa trả cho bà D số nợ trên. Anh U trình bày: Anh không biết bà Vũ Thị D là ai và cũng không biết gì về khoản vay này nên anh không nhận trách nhiệm cùng chị L trả nợ cho bà D.

Về khoản nợ 5.000.000 đồng mà bà Vũ Thị L1 đã vay của bà Trần Thị Miến hộ cho vợ chồng: Chị L trình bày: Đầu năm 2012 chị có nhờ mẹ đẻ chị là bà Vũ Thị L1 sang gặp bà Trần Thị M để vay hộ cho vợ chồng số tiền 5.000.000 đồng về mua phôi giấy. Sau khi mẹ chị vay tiền bà M đã trực tiếp giao lại cho vợ chồng số tiền này và mẹ chị đã trả lại cho bà M số tiền này thay vợ chồng. Số tiền trên vợ chồng chưa trả cho bà L1. Anh U trình bày: Anh không biết gì về khoản vay trên nên anh không nhận trách nhiệm cùng chị L trả bà L1.

Về khoản vay của ông Vũ Quang B (Tức Vũ Văn S) 4.600.000 đồng. Chị L trình bày: Năm 2005 vợ chồng nuôi gà kinh doanh bị thua lỗ phải vay ngân hàng nhưng đến thời hạn trả nợ thì chưa có tiền nên ông B đã vay hộ cho vợ chồng số tiền 4.600.000 đồng để vợ chồng trả nợ ngân hàng. Việc vay giữa chị và ông B không có văn bản gì, không có lãi suất gì, chính ông B đã trực tiếp giao tiền cho anh U nhận. Đến nay vợ chồng chưa trả được cho ông B. Anh U trình bày: Vợ chồng có vay của ông B số tiền 3.000.000 đồng và đã trả cho ông B vào năm 2009.

Về khoản nợ cụ Á là 2.500.000 đồng. Chị L trình bày: Đầu năm 2012 vợ chồng cùng trực tiếp vay của cụ Á số tiền 4.000.000 đồng để mua phôi giấy về sản xuất, sau đó chị đã trả cho cụ Á được 1.500.000 đồng, đến nay còn nợ 2.500.000 đồng. Anh U không biết gì về khoản vay này nên anh không nhận trách nhiệm cùng chị L trả nợ cho cụ Á.

Từ nội dung trên bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2017/HNGĐ – ST ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định đã quyết định: Áp

dụng Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn U và chị Vũ Thị L.

2. Con chung: Giao con chung Phạm Tiến D - Sinh ngày 11/2/2003 cho anh U trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cho chị L trực tiếp nuôi con Phạm Thanh T - Sinh ngày 10/02/2007 và Phạm Thu H - Sinh ngày 11/2/2003. Anh U có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị L đối với con chung Phạm Thu H 700.000 đồng/tháng kể từ tháng 08/2017 đến khi con chung Phạm Thu H thành niên (đủ 18 tuổi). Anh U có trách nhiệm giao con Phạm Thanh T cho chị L nuôi dưỡng; Anh U, chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung.

3. Tài sản:

3.1. Chia cho anh U sở hữu, sử dụng 01 nhà mái bằng, buồng cấp 4, công trình phụ, bếp cấp 4, sân bê tông, bể chứa nước, các vật kiến trúc khác trên đất có diện tích 250m² số thửa 350 tờ bản đồ số 07, thôn C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định và 01 máy sản xuất giấy vệ sinh.

Anh U có trách nhiệm trả nợ vợ chồng ông Phạm Trọng H, bà Phạm Thị Kim T 02 (hai) cây vàng 9999 và 2.000.000 đồng; vợ chồng anh Phạm Văn L, chị Đoàn Thị H2 số tiền 2.000.000 đồng; ông Phạm Văn B 1,5 chỉ vàng 9999 và 4.000.000 đồng; bà Vũ Thị B1 số tiền 3.000.000 đồng; vợ chồng ông Phạm Văn C, bà Vũ Thị Đ số tiền 26.000.000 đồng; vợ chồng anh Phạm Văn K, chị Đặng Thị H số tiền 9.858.000 đồng; vợ chồng ông Đoàn Xuân M và bà Phạm Thị T số tiền 13.000.000 đồng.

3.2. Chị L có trách nhiệm trả nợ bà Vũ Thị L1 01 chỉ vàng 9999, số tiền 38.919.000 đồng, bà Vũ Thị H 05 chỉ vàng 9999, ông Vũ Văn S 8.000.000 đồng, ông Vũ Quang B 4.600.000 đồng, bà Vũ Thị D số tiền 10.000.000 đồng và 2,5 chỉ vàng 9999.

3.3. Anh Phạm Văn U có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Vũ Thị L 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên, án phí, quyền kháng cáo và biện pháp bảo đảm thi hành án cho các đương sự

Ngày 21/8/2017, anh Phạm Văn U có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm về các nội dung:

- Giao cháu T cho chị L nuôi không xem xét đến nguyện vọng của cháu T

- Về giải quyết công nợ có một số khoản nợ: Như khoản bà Vũ Thị L1 vay hộ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N1 với thời hạn vay 02 năm

từ 3/2012 đến 3/2014 đã trả được 1/2. Những khoản vay của bà L 02 triệu, khoản vay của ông S 08 triệu, khoản vay của ông B 4,6 triệu anh đã đưa tiền cho chị L trả hết những khoản nợ này. Những khoản chị L đứng ra vay: Vay bà H 05 chỉ vàng 9999, vay bà D 10 triệu đồng và 2,5 chỉ vàng 9999, bà L 1 vay hộ bà M 05 triệu, vay cụ A 2,5 triệu đồng anh hoàn toàn không biết gì. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Phạm Văn U vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về việc: Tòa án huyện Nam Trực xét xử giao cháu Phạm Thanh T - Sinh ngày 10/02/2007 cho chị Vũ Thị L nuôi là không đúng nguyện vọng của cháu T và rút yêu cầu kháng cáo về việc đề nghị xem xét lại một số khoản nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Vũ Thị L giữ nguyên quan điểm: Về con chung chị xin nuôi cháu T vì anh U đã chung sống với người phụ nữ khác đã có con không quan tâm đến các cháu, hiện các cháu đang ở với ông bà nội thỉnh thoảng anh U mới về thăm các cháu, anh U không có thu nhập ổn định, không đảm bảo sự phát triển bình thường của các cháu.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa – Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

1. Tòa án nhân dân huyện N1 khi xét việc giao cháu Phạm Thanh T cho chị L nuôi không xét đến nguyện vọng của cháu T là chưa xem xét đầy đủ toàn diện nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Giao cháu T cho anh U nuôi, buộc chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi cháu Phạm Thanh T thành niên (tròn 18 tuổi).

2. Về các khoản nợ tại phiên tòa anh U rút yêu cầu kháng cáo về nội dung này. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần kháng cáo của anh U về xem xét một số khoản nợ.

Do vậy yêu cầu kháng cáo của anh U được chấp nhận một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 289, khoản 2 Điều 308 sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của anh Vũ Văn U: Kháng cáo trong thời hạn luật định nên được HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết.

Xét nội dung kháng cáo:

[1] Tòa án nhân dân huyện Nam Trực xét xử giao cháu Phạm Thanh T cho chị L nuôi không xét đến nguyện vọng của cháu T là chưa xem xét đầy đủ toàn diện. Xét

về điều kiện hoàn cảnh của các bên, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt cũng như nguyện vọng của con chung; Căn cứ Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân gia đình, xuyên suốt trong quá trình giải quyết vụ án cháu T luôn có nguyện vọng được ở với bố và anh, nên Hội đồng xét xử thấy: Giao cháu T cho anh U nuôi, là phù hợp, đúng pháp luật. Anh U, chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[2]. Về mức cấp dưỡng nuôi con chung: Việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là trách nhiệm nghĩa vụ của cả anh U và chị L. Để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho con chung có cuộc sống đảm bảo cũng như phát triển bình thường. Hội đồng xét xử cần xem xét đến điều kiện kinh tế của mỗi người để áp dụng mức cấp dưỡng cho phù hợp với thực tế. Căn cứ vào hoàn cảnh cũng như điều kiện thu nhập của các bên, căn cứ Điều 83, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình, áp dụng mức cấp dưỡng nuôi con với mức 700.000 đồng/tháng là phù hợp. Kể từ tháng 08/2017 đến khi con chung Phạm Thanh T thành niên (đủ 18 tuổi) chị L phải có trách nhiệm thanh toán theo định kỳ hàng tháng cho anh .

[3] Về công nợ tại phiên tòa phúc thẩm anh rút yêu cầu kháng cáo đề nghị xem xét lại một số khoản nợ. Áp dụng Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ một phần kháng cáo của anh về xem xét lại một số khoản nợ. Việc giải quyết công nợ được giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Kháng cáo của anh U được chấp nhận một phần nên anh U không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Dự phí kháng cáo anh đã nộp được hoàn trả.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH: ***Sửa bản án sơ thẩm***

Căn cứ Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ một phần kháng cáo của anh U về việc xem xét lại một số khoản nợ. Việc giải quyết công nợ được giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

2. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn U và chị Vũ Thị L.

3. Con chung: Giao con chung cháu Phạm Tiến D - Sinh ngày 11/2/2003, cháu Phạm Thanh T - Sinh ngày 10/02/2007 cho anh U trực tiếp nuôi dưỡng. Giao

cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Thu H- Sinh ngày 11/2/2003. Chị L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho anh U đối với con chung cháu Phạm Thanh T 700.000 đồng/tháng kể từ tháng 08/2017 đến khi con chung cháu Phạm Thanh T thành niên (đủ 18 tuổi). Anh U, chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung.

4. Tài sản: Chia cho anh U sở hữu, sử dụng 01 nhà mái bằng, buồng cấp 4, công trình phụ, bếp cấp 4, sân bê tông, bể chứa nước, các vật kiến trúc khác trên đất có diện tích 250m² số thửa 350 tờ bản đồ số 07, thôn C, xã N, huyện N1, tỉnh Nam Định và 01 máy sản xuất giấy vệ sinh có tổng giá trị là 225.449.000 đồng . Anh Phạm Văn U có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Vũ Thị L 55.000.000đ (*Năm mươi lăm triệu đồng*).

5. Về nợ chung: Anh U có trách nhiệm trả nợ vợ chồng ông Phạm Trọng H, bà Phạm Thị Kim T 02 (hai) cây vàng 9999 và 2.000.000 đồng; vợ chồng anh Phạm Văn L, chị Đoàn Thị H số tiền 2.000.000 đồng; ông Phạm Văn B 1,5 chỉ vàng 9999 và 4.000.000 đồng; bà Vũ Thị B1 số tiền 3.000.000 đồng; vợ chồng ông Phạm Văn C, bà Vũ Thị Đ số tiền 26.000.000 đồng; vợ chồng anh Phạm Văn K, chị Đặng Thị H số tiền 9.858.000 đồng; vợ chồng ông Đoàn Xuân M và bà Phạm Thị T số tiền 13.000.000 đồng.

6. Chị L được nhận tiền chênh lệch tài sản anh U trả là 55.000.000đ (*Năm mươi lăm triệu đồng*).

Chị L có trách nhiệm trả nợ chung: bà Vũ Thị L1 01 chỉ vàng 9999, số tiền 38.919.000 đồng, bà Vũ Thị H 05 chỉ vàng 9999, ông Vũ Văn S 8.000.000 đồng, ông Vũ Quang B 4.600.000 đồng. Ngoài ra chị L còn có trách nhiệm trả nợ riêng bà Vũ Thị D số tiền 10.000.000 đồng và 2,5 chỉ vàng 9999.

7. Án phí:

Anh U phải nộp là 200.000 đồng án phí ly hôn và 10.793.000 đồng án phí chia tài sản, được đối trừ vào số tiền 9.400.000 đồng anh đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Trực theo biên lai thu số 07142 ngày 02/12/2016 và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 anh đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Nam Định biên lai thu số 0001843 ngày 21/8/2017; Anh U còn phải nộp 1.493.000 đồng.

Chị L phải nộp 200.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 11.224.000 đồng án phí chia tài sản.

Án phúc thẩm có hiệu lực thi hành từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9; Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Nam Trực;
- TAND huyện Nam Trực;
- Chi cục THA dân sự huyện Nam Trực;
- Các đương sự;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu: VP.

**T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Phạm Tiến Dũng
(đã ký)**